ẨN DỤ NGỮ PHÁP TRONG PHẦN DẪN THÔNG CÁO BÁO CHÍ TIẾNG VIỆT LĨNH VỰC GIÁO DỤC

HUỲNH CẨM THÚY[1]
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG[2]

Abstract: Grammatical metaphor, first introduced by Halliday (1985), is considered a resource for creating meaning in discourse by shifting from the lexical-grammatical dimension to the functional-semantic system within the framework of systemic functional grammar theory. This concept encompasses two types of grammatical metaphor: transitivity grammatical metaphor and interpersonal grammatical metaphor. Subsequently, Martin (1992) further investigated and confirmed the existence of textual grammatical metaphor as one of the three types in systemic functional linguistics. Building on this theoretical foundation, the article analyzes the phenomenon of grammatical metaphor in Vietnamese educational press release headlines, identifying various modes of expression, both incompatible (metaphorical) and compatible (non-metaphorical), aimed at conveying the communication message. The results indicate that all three types of grammatical metaphor appear in Vietnamese educational press release headlines. Textual grammatical metaphor predominates, accounting for 34% of the total analyzed data. Transitivity grammatical metaphor is realized through nominalization of verb groups and nominalization of clauses, reducing process to participant, accounting for 28%, Interpersonal grammatical metaphor, as shown through mood metaphor and modality metaphor, only constitutes 6%, reflecting the objectivity of the press release.

Keywords: *Grammatical metaphor, Vietnamese educational press release, systemic functional grammar, leads.*

1. Đặt vấn đề

Vào những năm 50 thế kỉ XX, trường phái ngôn ngữ học chức năng hệ thống ra đời. Khuynh hướng này được Halliday khởi xướng vào những năm 1985. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống là sự thống nhất giữa ngữ nghĩa và cấu trúc qua chức năng ngôn ngữ, lấy nghĩa làm nền tảng và được thể hiện qua ba loại *nghĩa kinh nghiệm* hay nghĩa nội dung trong cú như một biểu hiện kinh nghiệm, *nghĩa liên nhân* trong cú như sự trao đổi và *nghĩa văn bản* như một thông điệp. Theo Halliday [11, tr.341], khi một số khía cạnh của cấu hình cấu trúc của cú, cho dù ở chức năng kinh nghiệm hay chức năng liên nhân hoặc ở cả hai, theo một cách nào đó, được mã hóa theo cách dễ hiểu nhất của các nghĩa đã chọn thì ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) xuất hiện. ADNP là một loạt thao tác ngôn ngữ liên quan đến sự chuyển đổi trong cách diễn đạt ý nghĩa và là nguồn lực để tạo nghĩa [13]. Halliday cho rằng, trong ngữ pháp chức năng đặc biệt

[1] ThS, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
[2] PGS.TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

là ADNP với hai loại ADNP kinh nghiệm, ADNP liên nhân và sau này ADNP văn bản được Martin [15] bổ sung đã bao trùm nhiều lĩnh vực của ngôn ngữ được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm. Nhưng hiện nay ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu nhằm hệ thống hóa tư tưởng cốt lõi để xác định vai trò của ADNP trong hệ thống của ngữ pháp chức năng về mặt lí thuyết cũng như về mặt ứng dụng còn rất ít, đặc biệt là lĩnh vực truyền thông, qua việc phân tích diễn ngôn thông cáo báo chí (TCBC). Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam chủ yếu là nghiên cứu ADNP trong thi ca, văn bản khoa học, trong hợp đồng kinh tế và dịch thuật.

Thông cáo báo chí là một thông điệp tin tức với thông điệp tập trung, được phổ biến (qua email, thư, messenger, fax và tương tự) gửi đến một số phòng biên tập tin tức và/hoặc các nhà báo đang xử lí trong một lĩnh vực cụ thể (theo Limor & Mann [14]). Từ đó tạo ra sự công khai, với niềm tin rằng sự chứng thực của bên thứ ba là cách tốt nhất để quảng bá hình ảnh và danh tiếng của công ti. Điều này dẫn đến việc xuất hiện một thể loại mới, có đặc điểm nổi bật là tương tác giữa các loại diễn ngôn khác nhau - diễn ngôn báo chí, với trọng tâm chủ yếu là thông tin, và diễn ngôn quảng cáo, đặc trưng bởi ý định thuyết phục - trong cùng một thể loại (theo Paola Catenaccio [16]). Diễn ngôn TCBC là sản phẩm của ngôn ngữ truyền thông, thực hiện chức năng tác động có chủ đích, nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của công chúng - đối tượng tiếp nhận diễn ngôn trung gian thông qua đối tượng tiếp nhận trực tiếp là nhà báo.

Hiện nay, số lượng TCBC phóng viên/ nhà báo xử lí hàng ngày rất nhiều, chỉ những TCBC có thông tin cần thiết cho người đọc mới được xử lí thành tin đăng tải trên các báo. Trong lĩnh vực giáo dục, nội dung truyền thông chủ yếu xoay quanh các chương trình, sự kiện, dự án, học bổng liên quan đến các đơn vị trường học hoặc đại diện chính phủ quốc tế - nơi cấp học bổng cho học sinh - sinh viên Việt Nam. Nếu người làm quan hệ công chúng (PR) không biết cách tạo lập TCBC với nội dung hấp dẫn, mới lạ thì rất khó tìm được tiếng nói chung với đối tượng tiếp nhận thông tin đầu tiên (các đơn vị truyền thông) để có thể xử lí thông tin chuyển đến công chúng. Phần dẫn (hay *sapo* trong tiếng Pháp, *lead* trong tiếng Anh) là một trong những thông tin thu hút người đọc diễn ngôn viết. Với lí do đó, chúng tôi đã lựa chọn 50 phần dẫn TCBC giáo dục, từ 2019 - 2023 làm ngữ liệu nghiên cứu cho bài viết của mình. Bài viết này chú trọng đến phân tích diễn ngôn dựa trên sự xuất hiện của ADNP trong quá trình tạo nghĩa theo quan điểm của Halliday [11], [12], [13] và Martin [15] gồm ADNP kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Từ đó, bước đầu đưa kết quả về mức độ thường xuyên và tỉ lệ sử dụng của các phương thức ADNP trong các phần dẫn TCBC tiếng Việt lĩnh vực giáo dục.

2. Cơ sở lí thuyết về ẩn dụ ngữ pháp của Halliday và Martin

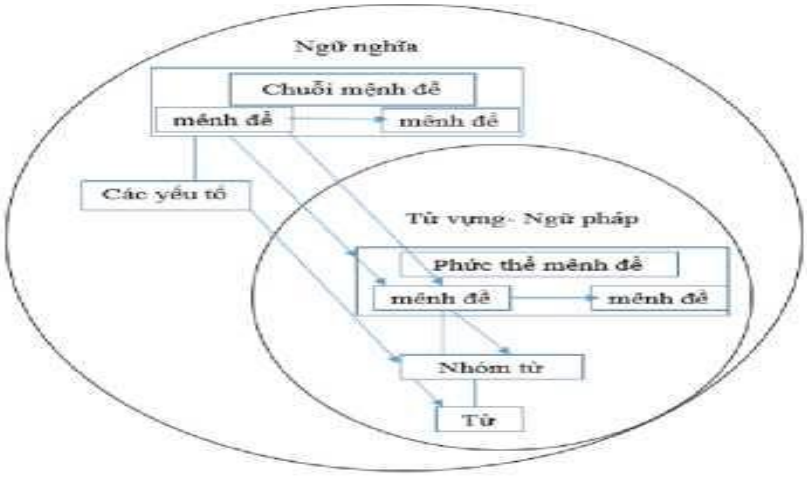
Theo Halliday [11], ADNP là sự biến tấu cách diễn đạt của cùng một ý nghĩa đã có (variation of expression of a given meaning). Việc xác định ADNP là khá phức tạp, không đơn giản như những trường hợp tương thích - không ẩn dụ. Trong ngôn ngữ viết, việc xác định ADNP trở nên phức tạp bằng việc tạo độ đậm đặc về mặt từ vựng. Do vậy, các diễn ngôn trong ngôn bản viết có số lượng cú ít hơn; nhưng rõ ràng là vẫn có một phần của cấu trúc ngữ pháp tổng thể - cái thường xảy ra là chúng được gộp vào trong các cụm danh từ. Cụm danh từ là nguồn lực chính yếu được ngữ pháp sử dụng để đóng gói các đơn vị từ vựng ở mật độ cao.

Khi nói về tầm quan trọng của ADNP, Halliday (2004) cho rằng, ADNP đã tạo ra một bình diện mới để mở rộng nguồn lực ý nghĩa. ADNP tái tạo lại khung hình kinh nghiệm môi trường sống của con người, biến chuyển bức tranh quen thuộc của thế giới thành một bức tranh đầy đủ những quy luật về kinh nghiệm đồng thời đã mang lại môi trường đó gần hơn trong khả năng kiểm soát của chúng ta. Đứng về phương diện kiểm soát các quy luật biểu hiện của ngôn ngữ, Martin [5] cho rằng ADNP thực sự là "người canh cổng" (goal keeper) trong chức năng tổ chức văn bản một cách sáng tạo bởi vì nó được điều phối như là một thành phần của các loại nguồn lực cấu tạo văn bản. Nhiều nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống xác nhận rằng ẩn dụ ngữ pháp là một trong những khái niệm then chốt của ngữ pháp chức năng; đó là một nguồn lực mang tính sáng tạo mà ngữ pháp ban tặng cho người sử dụng ngôn ngữ.

Theo Halliday [11], Halliday và Matthiessen [12], [13] có hai kiểu ADNP: ADNP kinh nghiệm và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân.

2.1. Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm

Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm hay còn gọi là ẩn dụ chuyển tác (transitivity metaphors) là sự thay đổi về mặt từ vựng - ngữ pháp giữa hình thức diễn đạt tương thích và hình thức diễn đạt không tương thích (hay còn gọi là ẩn dụ). Đó là lí do ẩn dụ kinh nghiệm còn được gọi là ẩn dụ chuyển tác vì nó được thể hiện thông qua hệ thống chuyển tác (quá trình vật chất, hành vi, tinh thần, lời nói, quan hệ và tồn tại) (theo Galve [10]). Để hiểu rõ đặc trưng ẩn dụ của một diễn đạt không tương thích, nó cần được so sánh với một hiện thực hóa tương thích tương đương (Halliday & Matthiessen, 2004). Theo Halliday, ẩn dụ chuyển tác xảy ra khi có sự thay đổi cấp bậc hoặc chuyển đổi hình thức [17]. Thompson cho rằng ẩn dụ chuyển tác cần được phân tích ở hệ thống chuyển tác, sự thay đổi thứ hạng (giáng cấp) [18].



Hình 1. Mô hình nhận diện tương thích và ẩn dụ qua quá trình chuyển loại tối thiểu - chủ yếu là ADNP chuyển tác [11]

ADNP chuyển tác là sự thay đổi về mặt từ vựng - ngữ pháp giữa hình thức diễn đạt tương thích và hình thức diễn đạt ẩn dụ. ADNP chuyển tác thường mang tính mức độ từ ẩn dụ mức

thấp đến ẩn dụ ở mức cao. Đặc điểm nổi bật của ADNP chuyển tác là hiện tượng tạm gọi là danh hoá (theo cách gọi khá quen thuộc trong tiếng Việt) đóng vai trò then chốt. Danh hóa là một trong những nguồn lực mạnh mẽ nhất để tạo thành ADNP chuyển tác (Zhu, 2006). Danh hóa là việc các quá trình và các đặc tính được tạo lời lại thông qua ẩn dụ thành các danh từ. Hay nói cách khác thay vì đóng chức năng là quá trình hoặc thuộc tính trong cú chúng đóng chức năng sự vật trong cụm danh từ [12, tr. 555]. Trong kiểu ẩn dụ danh hóa, một câu đơn được đóng gói trong một vài ý tưởng trừu tượng phức tạp sẽ biến thành một câu dài trở nên dày đặc về mật độ từ vựng. Do đó, danh hóa sẽ làm giảm số lượng cú và tăng độ đậm đặc của thông tin, giúp cho người nói có thể điễn đạt chính xác các khái niệm trừu tượng [19]. Do đó, ADNP chuyển tác là một trong những chiến lược cho nhà tạo lập các thể loại văn bản này hiện thực hóa ý tưởng của họ.

Theo Martin [15], các ẩn dụ ý niệm được lí thuyết hóa bao gồm hai loại: ẩn dụ kinh nghiệm và ẩn dụ logic. Sự tách biệt này dựa trên mô hình ngôn ngữ phân tầng được đề xuất bởi Halliday & Hasan (1976) và Halliday [11]. Ẩn dụ kinh nghiệm được coi là những cách tạo nghĩa ẩn dụ trong đó quá trình được thể hiện bằng một danh từ và chất lượng được thể hiện bằng một tính từ trong ngữ pháp từ vựng. Ẩn dụ logic là những cách ẩn dụ để hiện thực hóa các mối quan hệ hệ quả và thời gian bên trong các cú. Theo Martin [15], ẩn dụ logic và ẩn dụ kinh nghiệm phối hợp với nhau khi các mối quan hệ liên kết bên ngoài được hiện thực hóa một cách ẩn dụ và "sự tương tác này tạo ra mức độ trừu tượng cao trong văn bản, khiến cho phần lớn cộng đồng không thể tiếp cận được". Trong bài báo này, chúng tôi dựa trên lí thuyết của Halliday [11], chỉ đề cập đến ẩn dụ kinh nghiệm, còn gọi là ẩn dụ chuyển tác.

2.2. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

ADNP liên nhân là một hình thức diễn đạt sự chênh lệch giữa cấp độ ngữ nghĩa và từ vựng - ngữ pháp, được Halliday định nghĩa như là cách diễn đạt các ý nghĩa tình thái ở bên ngoài cú, chẳng hạn bằng phương tiện của một cú phóng chiếu bổ sung. Trong diễn đạt tương thích về tình thái người ta thường sử dụng các đơn vị từ vựng và các đơn vị này nằm trong phạm vi của cú biểu đạt; trong khi đó biểu đạt ẩn dụ về tình thái lại dùng phương thức nằm ngoài cú chẳng hạn đó là cú phóng chiếu.

Halliday đã phân tích tận cùng về ADNP liên nhân từ cấp độ cụm từ đến cú một cách có hệ thống để xâu chuỗi lại mối quan hệ ngôn ngữ, con người và xã hội. Bài viết này chỉ đề cập ADNP liên nhân từ cấp độ cú.

Xét ở cấp độ cú, theo Halliday [11] xu hướng trong ADNP liên nhân là "tăng cấp" mờ rộng hay tăng mức biểu hiện vì có cú phóng chiếu; nghĩa là từ cú đơn đến cú phức, làm cho biểu hiện rõ ràng hơn về mặt nghĩa và mang tính cá nhân đối với chức năng lời nói. ADPN liên nhân gồm *ẩn dụ thức* và *ẩn dụ tình thái.*

2.2.1. Ẩn dụ thức

Theo Halliday [11], nghĩa liên nhân trước hết là đánh giá về hiện thực thông qua các cực của hiện thực đó: *luôn xảy ra, ít xảy ra* hay *không xảy ra* trong kinh nghiệm giữa con người với nhau nhằm khẳng định hoặc phủ định. Dùng các thể thức để biểu hiện cách nói, suy nghĩ của mình, Halliday gọi đó là *thức,* cấu trúc của loại cú trước hết là phải có chủ ngữ vì chủ ngữ như là yếu tố chịu trách nhiệm trong cú (chủ ngữ ngữ pháp - grammatical subject) và động từ hữu định luôn được hiểu là yếu tố phản ảnh những gì gắn với hiện thực như thời gian, xác định/ không xác định,... tình thái hóa.

Thức diễn đạt chức năng lời nói và mẫu thức tổ chức cơ bản là hệ thống trao đổi *cho* và *yêu cầu, thông tin* hay *hàng hóa và dịch vụ.* Hệ thống này xác định bốn chức năng lời nói gồm: *nhận định, hỏi, lời mời, yêu cầu.* Theo Halliday [11], ẩn dụ thức cho phép người sử dụng các biến thể thay thế hơn là các biểu thức mặc định nhằm biểu đạt cùng một thức đó.

Thức chỉ rõ vai trò mà người nói lựa chọn trong tình huống nói và vai trò mà người nói ấn định cho người nghe. Nếu người nói chọn thức mệnh lệnh thì sẽ cho mình vai trò ra lệnh và sắp đặt người nghe vào vị trí tuân lệnh. Tình thái định rõ người nói thể hiện sự đánh giá hoặc nói ra dự đoán của mình.

2.2.2. Ẩn dụ tình thái

Halliday [11] khẳng định rằng tất cả các hình thức tình thái chủ quan và khách quan đều có tính ẩn dụ bởi vì chúng thể hiện tình thái như là một phán đoán có thật. Tình thái thể hiện góc nhìn của người nói, giá trị của nhận định hoặc sự đúng sai của lời nói. Tuy nhiên, để thể hiện quan điểm riêng của người nói, phương pháp hiệu quả nhất sử dụng mệnh đề phóng chiếu để diễn đạt.

Ẩn dụ tình thái là một kiểu ẩn dụ liên nhân rất phổ biến, dựa vào mối quan hệ ngữ nghĩa của sự phóng chiếu. Trong kiểu ẩn dụ này, quan điểm của người nói liên quan đến khả năng mà quan sát họ có giá trị được mã hiệu hóa không phải bằng một thành phần tình thái trong cú. Đây thường là sự kiện thực hóa tương thích của nó, mà lại được hiện thực hóa bằng một cú phóng chiếu riêng biệt trong cú phức có quan hệ phụ thuộc.

Những ẩn dụ về tình thái thể hiện những cách thức không phù hợp của chức năng lời nói [11]. Phương thức đề cập đến khu vực giữa cực dương và cực âm, tức là ranh giới giữa "có" và "không". Tình thái được thể hiện một cách phù hợp bởi các trợ từ tình thái, ví dụ: *can, may, could, should* và các trợ từ tâm trạng, ví dụ *possibly, probably.*

3. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Ngoài 2 kiểu ADNP trên thì Martin [15] đã tiếp tục nghiên cứu và khẳng định sự tồn tại của ADNP văn bản như một trong 3 loại ADNP trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống.

Theo Martin [15], ADNP văn bản là kết quả của việc chuyển đổi các cấu trúc đề ngữ, cấu trúc thông tin và cấu trúc liên kết. Martin khẳng định rằng ADNP văn bản nên được xem như

một loại ADNP siêu chức năng và có cùng vị trí với hai loại còn lại (ADNP kinh nghiệm và ADNP liên nhân như đã nói ở trên). Trong mỗi sự tình, cần xác lập văn cảnh xem cái nào là đề, cái nào là thuyết. ADNP văn bản là một thuật ngữ hữu ích khi các hệ thống diễn ngôn được sử dụng để hiểu văn bản như một thực thể xã hội.

Martin [15] chia ADNP văn bản làm bốn loại:

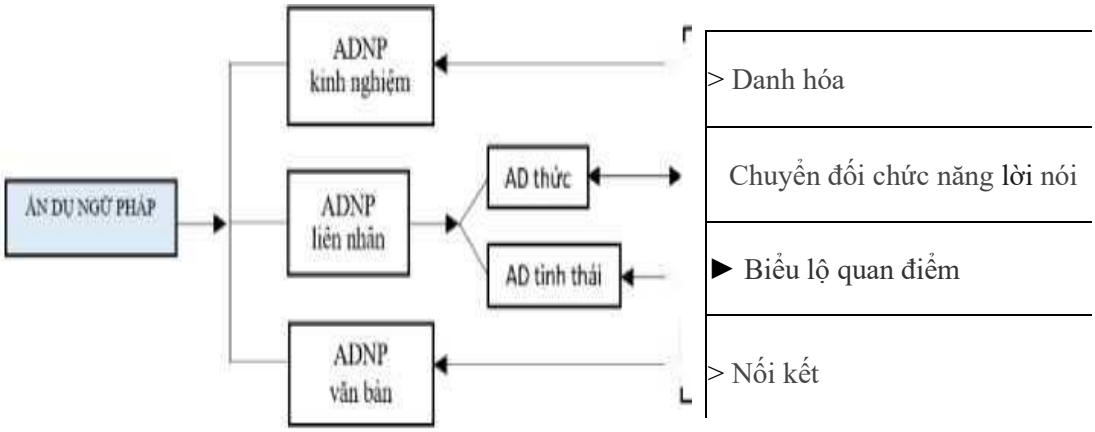
- Quan hệ kèm thông điệp (meta-message relation): *reason, example, point, factor, pointing out,...*

- Tham chiếu văn bản (text reference): *this* (trong trường hợp được xác định không phải là nhân tố tham gia mà là sự kiện, và sự kết hợp nội bộ không phải là hoạt động mà là trình tự văn bản).

- Cấu trúc thương lượng (negotiation structure): *Let me begin by* (được sử dụng để hướng tới ý nghĩa giữa các cá nhân, cũng là một ADNP văn bản được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một cú mệnh lệnh mà không có bất kì ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào).

- Nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction): *a number of resons, for example, let me begin by, another example, as a final point, as a result of these factors,...*

Tóm lại, ADNP gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP liên nhân do Halliday đề xuất năm 1985; ADNP văn bản do Martin khởi xướng 1992. Sơ đồ sau đây có thể giúp cho chúng ta nhận ra các loại ADNP.



Hình 2. Ba loại ADNP (Theo [6])

4. Sự thể hiện của ẩn dụ ngữ pháp trong phần dẫn thông cáo báo chí tiếng Việt

Qua quá trình khảo sát ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy phần dẫn TCBC phù hợp với tiêu chí phân loại của Jean - Muc Martin - Lagardette (2003), gồm 4 loại phần dẫn là: phần dẫn mang thông tin; phần dẫn có vai trò giới thiệu; phần dẫn gây chú ý và phần dẫn có tính chất

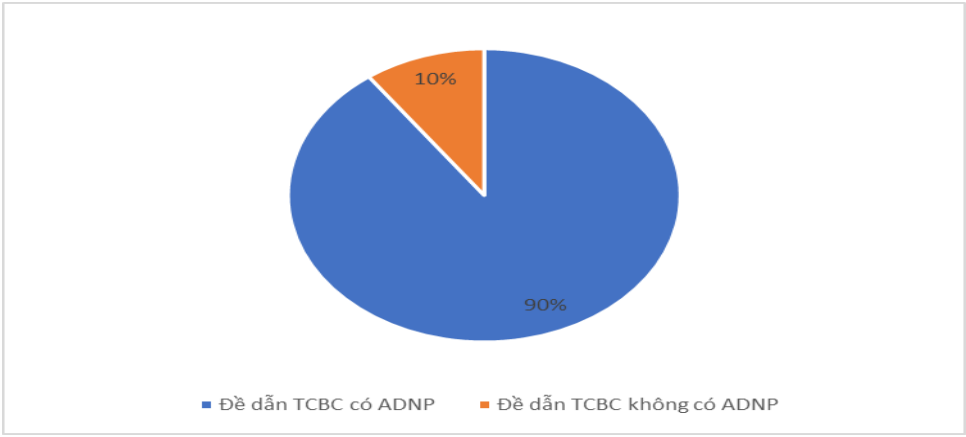
nhắc lại (*đây là trường hợp phần dẫn có nội dung trùng với tít, trong số 50 phần dẫn thông cáo báo chí giáo dục chúng tôi khảo sát, chỉ có 1 phần dẫn thuộc loại này*).

Theo Trịnh Vũ Hoàng Mai [9], phần dẫn (lead) là đoạn văn nằm giữa tiêu đề và phần mở đầu; đề cập trực tiếp hay gián tiếp thông tin cốt lõi của văn bản; được trình bày bằng co chữ, cỡ chữ, màu sắc nổi bật để phân biệt và nhằm thu hút người đọc.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và thủ pháp thống kê, mô tả để xác định tần số xuất hiện cũng như tỉ lệ xuất hiện của các phương thức biểu hiện của ADNP trong các phần dẫn TCBC tiếng Việt lĩnh vực giáo dục. Cú (clause) được sử dụng như là một đơn vị để phân tích. Sau đó, tác giả nghiên cứu các loại quy trình chuyển tác để hiện thực hoá các ẩn dụ tư tưởng trong ngữ liệu trên. Để xác định và phân tích chính xác ADNP chuyển tác, chúng tôi cố gắng tìm các miền tương thích và miền ẩn dụ cho tất cả các trường hợp được trích xuất với mục đích hiểu rõ hơn các quy trình tạo nghĩa thể hiện trong ẩn dụ chuyển tác. Hay nói cách khác, thông qua quá trình chuyển tác, chuyên viên PR và truyền thông - người tạo lập thông cáo phản ánh kinh nghiệm của mình về nội dung, thông điệp muốn truyền tải.

Trong số 50 phần dẫn (lead) trong diễn ngôn TCBC tiếng Việt lĩnh vực giáo dục chúng tôi khảo sát, có 45/50 phần dẫn TCBC xuất hiện ADNP.

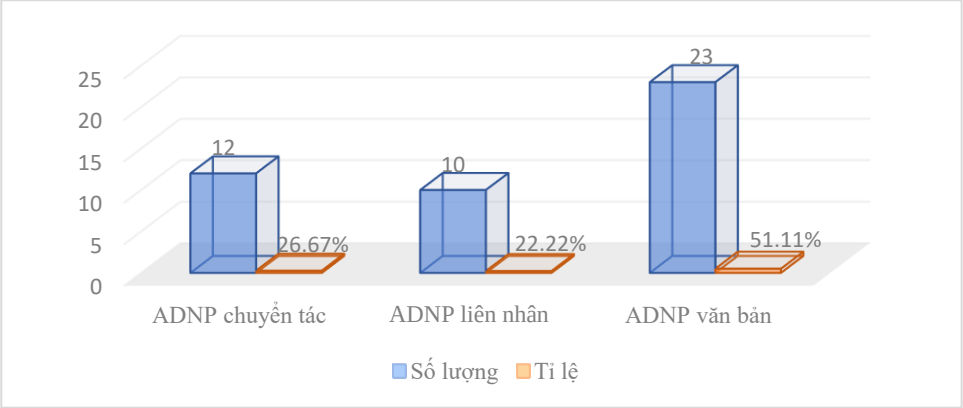
	Số lượng	**Tỉ lệ %**
Đề dẫn TCBC có ADNP	45	90%
Đề dẫn TCBC không có ADNP	5	10%
Tổng số TCBC	**50**	**100%**



Hình 3. Tỉ lệ phần dẫn TCBC có xuất hiện ẩn dụ ngữ pháp

Qua phân tích, sự thể hiện của ADNP trong 45 phần dẫn TCBC tiếng Việt lĩnh vực giáo dục bao gồm 3 loại là ANDP chuyển tác, ADNP liên nhân và ADNP văn bản, với số lượng và tỉ lệ như sau:

NDNP	ADNP chuyển tác	ADNP liên nhân	ADNP văn bản	Tổng
Số lượng	12	10	23	**45**
Tỉ lệ	26.67%	22.22%	51.11%	**100%**



Hình 4. Số lượng và tỉ lệ các loại ADNP trong phần dẫn TCBC lĩnh vực giáo dục

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, ẩn dụ văn bản chiếm đa số với hơn 50%, tiếp đến là ẩn dụ chuyển tác và cuối cùng là ẩn dụ liên nhân. ADNP văn bản chiếm đa số trong phần dẫn TCBC lĩnh vực giáo dục vì chức năng tạo văn bản thể hiện mối quan hệ với ngữ cảnh, có sự kết nối với tiêu đề phía trên và phần triển khai nội dung bên dưới của TCBC, nhằm xây dựng một thông điệp cho người đọc. Tiếp đến là ADNP chuyển tác đóng vai trò nén thông tin, giảm số lượng cú, tăng độ dày đặc về thông tin và giúp người đọc hiểu đâu là thông điệp chính cần chú ý, nhấn mạnh. Ẩn dụ liên nhân xuất hiện với số lượng ít nhất nhằm thể hiện tính khách quan của người tạo lập TCBC, nhằm thỏa mãn yêu cầu về tính khách quan của đối tượng tiếp nhận là nhà báo.

4.1. Sự thể hiện của ẩn dụ ngữ pháp chuyển tác

Kết quả phân tích ngữ liệu 45 phần dẫn TCBC tiếng Việt lĩnh vực giáo dục có sự xuất hiện của ADNP đã cho thấy những đặc trưng trong phương thức sử dụng ADNP chuyển tác trong TCBC thể hiện qua hiện tượng danh hóa cụm động từ và danh hóa cú:

4.1.1. Danh hóa cụm động từ

Trong ngữ liệu nghiên cứu, các cụm động từ danh hóa này đóng chức năng như các cụm danh từ làm thành phần chủ ngữ hoặc bổ ngữ của cú hoặc làm định ngữ của các danh từ. Tùy từng cú quá trình mà các cụm động từ được danh hóa có vai trò nhất định trong số các tham thể vừa nêu trên.

- *Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Quan hệ*

Trong phần dẫn TCBC tiếng Việt, cụm động từ được danh hóa bằng cách kết hợp với các danh từ như *sự, việc, điều...* ở phía trước để tạo thành các danh ngữ.

Ví dụ 1:

Tham dự buổi lễ, bên cạnh Ban giám hiệu, sinh viên cùng phụ huynh, quan khách	*là*	***sự hiện diện** của đại diện 42 tập đoàn, tổng công ti, doanh nghiệp đã kết nối, tham gia đào tạo tuyển dụng cùng nhà trường.*
Bị đồng nhất thể	Quá trình quan hệ đồng nhất sâu	Đồng nhất thể

Hình thức diễn đạt tương thích sẽ là: *Tham dự buổi lễ là Ban Giám Hiệu, sinh viên và đại diện 42 tập đoàn, tổng công ti, doanh nghiệp đã kết nối, tham gia đào tạo tuyển dụng cùng nhà trường.*

- *Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Vật chất*

Ví dụ 2:

Sáng nay, vào lúc 10h sáng ngày 10/10/2021 tại Ký túc xá (KTX) 43-45 Nguyễn Chí Thanh của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH)	*đã xảy ra*	***vụ cháy***	*tại 1 phòng tầng 4 của KTX*
Chu cảnh 1	Quá trình Vật chất	Đích thể	Chu cảnh 2

Hiện tượng danh hóa này giúp làm giảm nhẹ mức độ nghiêm trọng của sự việc cháy 1 phòng tại KTX của trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức diễn đạt tương thích sẽ là: *Sáng nay, vào lúc 10h sáng ngày 10/10/2021, một phòng tầng 4 tại KTX 43-45 Nguyễn Chí Thanh của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH) đã bị cháy.*

Cách thức biến hành thể thành chu cảnh của người tạo lập TCBC này là mục đích điều hướng sự chú ý của người đọc qua vị trí trường, không phải là vụ cháy.

- *Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Vật chất và Quá trình Quan hệ*

Ví dụ 3:

PHÚT CUỐI	*là*	*sự kiện thường niên*	*được tổ chức*	*dưới **sự chỉ đạo** của Đoàn Thanh niên Học viện Báo chí và Tuyên truyền*	*nhằm ghi lại những kỉ niệm, dấu ấn đẹp đẽ thời thanh xuân dành tặng các bạn sinh viên khóa cuối.*
Bị đồng nhất thể	Quá trình quan hệ đồng nhất sâu	Đồng nhất thể	Quá trình vật chất	Tham thể	Chu cảnh

Diễn ngôn này danh hóa cụm động từ "chỉ đạo" thể hiện quá trình quan hệ và quá trình vật chất, giảm cú phức thành cú đơn.

- Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Hiện hữu

Trong trường hợp danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Hiện hữu, cụm động từ được danh hóa có chức năng như là đích thể trong Quá trình Hiện hữu. Cụm động từ *chọn nghề* trước đó có thể tạo thành cú Quá trình Vật chất ở cú tương thích nhưng sau đó đã được danh hóa để đóng chức năng là chu cảnh trong Quá trình Hiện hữu. Hình thức tương thích ban đầu của cú này có thể như sau: *Mỗi cá nhân khi chọn nghề đúng sẽ có cơ hội tốt hơn, cuộc sống thuận lợi hơn và tương lai tươi sáng hơn.* Ví dụ 4:

***Việc chọn nghề** đúng sẽ giúp mỗi cá nhân*	***có***	*cơ hội tốt hơn, cuộc sống thuận lợi hơn và tương lai tươi sáng hơn.*
Chu cảnh	Hiện hữu thể	Đích thể

4.1.2. Hiện tượng danh hóa cú

- Cú được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm chu cảnh trong các cú quá trình không tương thích

Tác giả Hoàng Văn Vân (1995) khi nghiên cứu về ẩn dụ tư tưởng trong tiếng Việt cũng đã chỉ ra rằng hiện tượng danh hóa cú khá phổ biến trong thể loại văn bản khoa học đó là hiện tượng danh hóa cú bị bao, đóng vai trò như những cụm danh từ làm chu cảnh trong cú quá trình không tương thích (cú ẩn dụ) bằng các từ như *"khi, ngay khi, sau khi, trong trường hợp"*. Trong phần dẫn TCBC giáo dục cũng có hiện tượng này. Ví dụ 5:

*Ảnh hưởng kéo dài của đại dịch Covid-19, rất nhiều cá nhân, gia đình gặp khó khăn **khi** thu nhập bị giảm sút, nhiều sinh viên tại các tỉnh đang học tập và sinh sống tại TP.HCM kẹt lại thành phố không thể về quê.*

Cú ẩn dụ ở ví dụ 5 được danh hóa thành chu cảnh chỉ điều kiện.

Cú làm đề ngữ trong cú phức hợp nhiều quá trình

Trong 620.477 thí sinh đăng kí nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống chung	***Số trúng tuyển** chính thức sau đợt 1 này*	*là*	*567.018 (trong đó 3.580 trúng tuyển cao đẳng sư phạm)*	*đạt*	*tỉ lệ 91,4% so với số thí sinh đăng kí xét tuyển.*
Chu cảnh	Chủ thể Đề ngữ	Quá trình quan hệ	Đồng nhất thể	Quá trình vật chất	Đích thể

Ví dụ 6:

Hình thức diễn đạt tương thích sẽ là: *Sau đợt 1, trong 620.477 thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống có 567.018 thí sinh, trong đó có 3.580 trúng tuyển cao đẳng sư phạm. Số liệu này đạt tỉ lệ 91,4% so với số thí sinh đăng kí xét tuyển*. Hiện tượng danh hóa "số trúng tuyển" đã ẩn dụ ý tưởng của người viết.

4.1.3. Giảm cấp thành tiểu quá trình

Halliday [11, tr.74] khẳng định chu cảnh có khả năng là một thực thể. Chu cảnh xuất phát từ quá trình gồm hai loại: (1) chu cảnh là phẩm định được hiểu như một nhóm trạng ngữ, (2) chu cảnh là cụm giới từ (nghĩa là giới từ cùng với cụm danh hóa). Trong những điều kiện nào đó, quá trình có thể giảm cấp thành tiểu quá trình.

Ví dụ 9: *Ngày 23/9/2022, lúc 08g00 Trường Đại học Tài chính - Marketing **phối hợp với** Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM **đồng tổ chức** hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề: "Business based on Digital Platform" (Kinh doanh trên nền tảng công nghệ số) lần 2 tại Trường Đại học Tài chính - Marketing, số 27 Tân Mỹ, Quận 7. Hội thảo nhằm chia sẻ những kinh nghiệm về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kinh tế, Tài chính, Quản trị và Kinh doanh.*

Trong trường hợp này, quá trình vật chất *phối hợp với Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM* được giảm thành tiểu quá trình bởi lẽ ý nghĩa chu cảnh hiện ra rất rõ như là các yếu tố nghĩa tiếp tục bổ sung cho *đồng tổ chức*. Như vậy, phối hợp với Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM có chức năng như là chu cảnh.

4.2. Sự thể hiện của ADNP liên nhân

Trong 45 phần dẫn TCBC giáo dục tiếng Việt có sự xuất hiện ADNP chỉ có 3 trường hợp thể hiện ADNP liên nhân bao gồm 1 ẩn dụ thức và 2 ẩn dụ tình thái, chiếm hơn 6%.

4.2.1. Ẩn dụ Thức

Tiếng Việt không có biến hình trong động từ theo thức, vì thế người ta phải nói đến thức của câu nhằm diễn đạt thái độ của người nói kèm theo một số hư từ, phụ từ và bán thực từ.

Ví dụ 10: *Hà Nội, ngày 06/04/2022 - Trường Quốc tế Anh BIS Hà Nội **tự hào** thông báo bài nghiên cứu của em Gia Hân, hiện là học sinh Lớp 12 chương trình Tú tài Quốc tế IB của trường, đã được đăng tải trên Tạp chí Nghiên cứu Sinh viên (Journal of Student Research), một tạp chí học thuật uy tín nhằm giới thiệu các bài nghiên cứu của học sinh trung học, sinh viên đại học và sau đại học trên khắp thế giới.*

Ẩn dụ thức trong phần dẫn thông cáo báo chí trên thể hiện qua từ tình thái *tự hào*, biểu hiện thông điệp khen ngợi thành tích của học sinh Trường. Lẽ ra các thông tin được hiện thực hóa xuống cú bằng thức tuyên bố thì mới tương thích, thì nó lại hiện thực hóa bằng thức cảm thán. Đây là hiện tượng Ẩn dụ Thức.

4.2.2. Ẩn dụ tình thái

Ví dụ 11: *Với chủ đề "ACCEPTED" - "Chấp nhận", TEDxULIS hứa hẹn sẽ lan tỏa tới những người tham gia và tới cộng đồng những ý tưởng mới, nguồn cảm hứng mới, những quan điểm mới về việc "chấp nhận" thực sự là gì; và chúng ta **cần** học cách chấp nhận như thế nào.*

Ẩn dụ tình thái ở ví dụ 11 thể hiện lớp nghĩa về sự cần thiết thông qua từ tình thái *cần,* nhằm nhấn mạnh nội dung thông điệp của người tạo lập TCBC muốn nhắn gửi đến các bạn trẻ nên tham gia chương trình TEDxULIS để học hỏi thêm nhiều điều hay trong cuộc sống.

Ví dụ 12: *Công dân Việt Nam trong độ tuổi từ 18 đến 25, đang là sinh viên các trường đại học, hoặc đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng hoặc các cơ sở giáo dục đại học, có năng lực lãnh đạo thể hiện qua kết quả học tập, hoạt động ngoại khóa hoặc công tác, có quan tâm đến hoạt động vì cộng đồng tại nhà trường, nơi công tác và địa phương, và có khả năng tiếng Anh tốt,* ***có thể*** *nộp đơn tham dự chương trình*.

Trong ví dụ 12, ẩn dụ tình thái *có thể* biểu hiện lớp nghĩa về khả năng, với nghĩa tình thái mời gọi, không ép buộc, sinh viên nào nhận thấy mình đủ khả năng thì tham gia.

Ngoài ra, qua khối ngữ liệu, chúng tôi cũng nhận thấy sự xuất hiện của phụ từ tình thái và động từ trích dẫn. Vì lí do thời gian và phạm vi nghiên cứu, chúng tôi không trình bày trong bài báo này.

Qua kết quả khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy người tạo lập TCBC không thể hiện trực tiếp cái tôi của mình trong văn bản bằng phương tiện nhân xưng ngôi thứ nhất và các từ biểu thị sự đánh giá của mình về thông tin. Điều đó cũng phần nào thể hiện tính khách quan của TCBC tiếng Việt.

4.3. Sự thể hiện của ADNP văn bản

Theo Martin [15], trong một văn bản tất cả ADNP văn bản đều có khuynh hướng logic và điều này tạo tính mạch lạc, chặt chẽ cho văn bản đồng thời cung cấp các nguồn lực để cấu tạo văn bản.

Trong ngữ liệu chúng tôi khảo sát chỉ có sự xuất hiện của hai loại ADNP văn bản gồm: *quan hệ kèm thông điệp* (meta - message relation) và *Nối kết nội bộ văn bản* (internal conjunction).

Ví dụ 13: *Ngày hội khoa học STEMDAY TP.HCM năm 2022 nhằm chào mừng ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam (18/5) và* ***hướng đến*** *hiện thực hóa nhu cầu trang bị kiến thức và kĩ năng tích hợp về khoa học, công nghệ, kĩ thuật, toán học và nghệ thuật cho trẻ em Việt Nam cần thiết trong thế kỉ XXI*.

Cách diễn đạt ở ví dụ 13 thể hiện ADNP văn bản vì vừa thay đổi về mặt tổ chức cú pháp vừa thay đổi về cách lựa chọn từ vựng. Vị từ *hướng đến* thể hiện mối quan hệ với sự kiện Ngày Hội Khoa học và ẩn chứa thông điệp ý nghĩa sâu xa của sự kiện bên cạnh thời điểm tổ chức nhằm chào mừng ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Ví dụ 14: ***Sau khoảng thời gian dài chờ đợi do dịch Covid-19,*** *ngày 19/3/2022, Lễ tốt nghiệp của 1.471 tân cử nhân Trường Đại học Hoa Sen (HSU) đã chính thức diễn ra tại Nhà hát Hòa Bình (Quận 10, TP.HCM).* ***Đây là*** *lần tốt nghiệp nhiều sinh viên nhất của HSU suốt hơn 30 năm hoạt động giảng dạy.*

Hai cụm từ in đậm chính là các yếu tố nối kết trong nội bộ ví dụ 14, thể hiện ẩn dụ văn bản trong ngữ cảnh về thời gian ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và nhấn mạnh nội dung thông điệp về sự kiện đánh dấu chặng đường phát triển của Trường suốt 30 năm nay.

5. Kết luận

Hiện tượng ADNP thể hiện qua phần dẫn TCBC lĩnh vực giáo dục, cụ thể là hiện tượng tạm gọi là danh hoá giúp cho việc trình bày nhiều thông tin cùng một lúc được cô đọng, chính xác, và chuyên nghiệp, giúp cho người tạo lập TCBC có thể điễn đạt chính xác các khái niệm trừu tượng và hiện thực hóa ý tưởng của họ; hiện tượng nối kết văn bản và quan hệ kèm thông điệp giúp thể hiện tính liên kết, mạch lạc về nội dung của thông cáo với tiêu đề bên trên và phần triển khai nội dung bên dưới thể hiện hiệu quả thông điệp cần truyền tải và cuối cùng là tính khách quan của người tạo lập TCBC khi ẩn dụ tình thái chỉ chiếm 6% trong khối ngữ liệu chúng tôi khảo sát.

Phân tích chức năng của các loại ADNP cho thấy ADNP đóng vai trò rất quan trọng trong ngôn ngữ truyền thông nói chung và TCBC nói riêng; cách diễn đạt ADNP chuyển tác nhằm giảm thiểu độ rườm rà, rút gọn cấu trúc, thay đổi hình thức diễn đạt rất thích hợp với thể loại diễn ngôn báo chí có chức năng thông tin. Còn ADNP liên nhân tạo ra "tiếng nói" của chuyên viên PR - truyền thông với độc giả, những thông tin, nhận định, đánh giá chính thức từ doanh nghiệp và các bên liên quan. Nếu ẩn dụ thức thường là sự thay đổi vai trò chức năng của thức để tạo sự mới mẻ và bất ngờ thì ẩn dụ tình thái lại bộc lộ suy nghĩ của người tạo lập TCBC về khả năng xảy ra của hiện thực, về những lời khẳng định, cam kết. Cuối cùng, ADNP văn bản xuất hiện trong diễn ngôn TCBC làm cho câu từ nên mạch lạc, rõ ràng về ngữ nghĩa hơn.

Diễn ngôn TCBC tiếng Việt có tương tác xã hội cao nhưng ngữ liệu này ít được quan tâm từ cộng đồng Việt ngữ. Bài viết mong muốn giúp chuyên viên PR - người tạo lập thông cáo sáng tạo, biến tấu cách diễn đạt ngôn từ trong thông cáo đạt hiệu quả truyền thông cao nhất và góp một phần tư liệu cho những người công tác trong ngành PR nói riêng và đối tượng đang học, đang làm về truyền thông nói chung. Hướng nghiên cứu kế tiếp có thể mở rộng đến phần triển khai nội dung trong TCBC và sự liên kết mạch lạc giữa các bộ phận trong cấu trúc TCBC theo đường hướng NPCNHT, cùng với sự so sánh với TCBC lĩnh vực khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt* (tái bản lần thứ nhất), NXB Giáo dục, 1999.

2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt,* NXB Giáo dục, 2005.

7. Phan Văn Hòa, Giã Thị Tuyết Nhung, *Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân từ góc nhìn Ngôn ngữ học chức năng hệ thống*, TC Ngôn ngữ & Đời sống, Số 6b (327), 2022.

8. Nguyễn Thị Nhật Linh, *ADNP trong phân tích diễn ngôn văn bản hợp đồng kinh tế theo lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống*, TC Khoa học ĐH Huế: KHXH&NV, ISSN 2588-1213 Tập 131, Số 6D, 2022.

9. Trịnh Vũ Hoàng Mai, *Đặc điểm ngôn ngữ của phần dẫn báo chí tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ Trường ĐH KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.

5. Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hòa, *Ẩn dụ ngữ pháp trong thi ca*, TC Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa, Tập 6, Số 2, 2022.

6. Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hòa, *Ẩn dụ ngữ pháp - Nghiên cứu và ứng dụng*, TC Ngôn ngữ & Đời sống, Số 5(325), 2022.

3. Hoàng Văn Vân, *Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp (A Preliminary Study on the Nature of Grammatical Metaphor)*, The VNU Journal of Science, 3, 30-47, 1999.

4. Hoàng Văn Vân, *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm cấu trúc chức năng hệ thống,* NXB KHXH, Hà Nội, 2002.

Tiếng Anh

10. Galve, I. G., *The textual interplay of grammatical metaphor on the nominalizations occurring in written medical English*, Journal of Pragmatics, 30(3), 363385, 1998.

11. Halliday, M.A.K., *An introduction to functional grammar,* Arnold, London, 1985/1994.

12. Halliday, M.A.K. and Christian M..I.M Matthiessen., *Construing experience through meaning,* A language - based approach to cognition, Continuum, New York, 1999.

13. Halliday, M.A.K., *Introduction to functional grammar*, Fourth Edition, Arnold, London, 2014.

14. Limor, Y. &.. *Journalism [Hebrew]*, Open University, Tel-Aviv, 1997.

15. Martin, J.R., *English text: system and structure,* Benjamins, Amsterdam, 1992.

16. Paola Catenaccio, *Press releases as a hybrid genre*, Addressing the informative/promotional conundrum, 2008.

17. Qingshun, H., *Rankshift directions and representations of grammatical metaphor*, Journal of China University of Mining Technology, *1*, 132-136, 2013.

18. Thompson, G., *Introducing functional grammar*, Routledge, London, 2013.

19. Yuliana, D.. *An investigation of grammatical metaphor in students'writing and its effects on the texts'written characteristics,* Universitas Pendidikan Indonesia, 2011.